

Bản án số: 145/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 09/8/2019

V/v tranh chấp “Xin ly hôn và nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG**

*** Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Phạm Văn Nhịn**.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông **Đỗ Duy Hùng**

2. Ông **Thân Văn Kỳ**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Lê Thị Kim Ngọc** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:* Ông **Nguyễn Thanh Bình** – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 284/2019/TLST–HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2019 về việc tranh chấp “Xin Ly hôn và nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 132/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Lê Thị Tuyết N**, sinh năm: 1980.

Địa chỉ: Tổ 5, ấp 01, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Hoài P**, sinh năm: 1980.

Địa chỉ: Ấp 04, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(Chị N có mặt tại phiên tòa; Anh P vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo Đơn khởi kiện đề ngày 17/4/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị Tuyết N trình bày:*

Chị và anh Nguyễn Hoài P xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2009, có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, anh chị chung sống hạnh phúc khoảng đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn và tự cắt đứt quan hệ vợ chồng từ tháng 03/2019 đến nay. Nguyên nhân do anh P ghen tuông vô cớ và thường xuyên đánh đập chị. Nay chị yêu cầu xin ly hôn với anh P.

Về con chung: Anh, chị có 01 con chung tên Nguyễn Lê Như Q, sinh ngày 29/5/2007. Hiện con chung do chị nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

** Theo Tờ tự khai đề ngày 21/5/2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn Hoài P trình bày:*

Về quan hệ vợ chồng, về con chung như lời chị N khai là đúng.

Về tài sản chung: Có 01 căn nhà cấp 4 ngang 6m, dài 17m gắn liền với phần đất do chị N đứng tên quyền sử dụng đất, nhưng anh không biết diện tích bao nhiêu, hiện do anh đang quản lý sử dụng.

Về nợ chung: Có nợ nhưng anh không biết nợ ai, nợ bao nhiêu tiền.

Nay anh không đồng ý ly hôn, về con chung sống với ai người đó nuôi, về tài sản anh yêu cầu chia đôi, nợ chia đôi ra trả.

Tại phiên tòa, chị N vẫn giữ ý kiến và yêu cầu như trên. Anh P vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát tham dự phiên tòa phát biểu: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật; Bị đơn vắng mặt, không chấp hành đúng quy định tại Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Xét thấy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cho chị N được ly hôn với anh P; giao con chung cho chị N nuôi dưỡng. Những yêu cầu, kiến nghị khác phục: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Về việc vắng mặt của đương sự: Xét thấy, anh Nguyễn Hoài P là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để dự phiên tòa xét xử việc chị N kiện anh đến lần thứ hai, nhưng anh vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ vào quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh P.

- *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Chị N có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc hôn nhân và nuôi con chung của chị và anh P theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện. Bị đơn trong vụ án có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại huyện C, tỉnh Tiền Giang, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

- *Về quan hệ tranh chấp:* Chị N có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn và nuôi con chung giữa chị và anh P nên xác định đây là tranh chấp Xin ly hôn và nuôi con chung theo quy định tại các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2]. Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh P xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện Z, tỉnh An Giang, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 172, quyển số 01 ngày 09/7/2009, nên xác định hôn nhân của anh, chị là hợp pháp. Theo lời chị N khai, anh - chị chung sống đến đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn và tự cắt đứt quan hệ vợ chồng từ tháng 03/2019 đến nay. Nguyên nhân do anh P hay ghen tuông vô cớ và thường xuyên đánh đập chị. Tại phiên tòa, anh P vắng mặt. Tuy nhiên tại Tờ tự khai ngày 21/5/2019, anh P cũng thừa nhận anh có đánh chị N. Lời khai này của chị N và anh P cũng phù hợp với nội dung của Biên bản xác minh ngày 10/6/2019 do Tòa án lập. Mặc dù anh P không đồng ý ly hôn nhưng từ khi anh - chị cắt đứt quan hệ vợ chồng đến nay anh không có biện pháp nào để vợ chồng hàn gắn đoàn tụ, cũng như tại phiên tòa anh cố tình vắng mặt. Chứng tỏ anh P không còn quan tâm đến cuộc sống vợ chồng giữa anh và chị N. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh P đã thật sự trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị N là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N. Cho chị N được ly hôn với anh P là phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Chị N và anh P 01 con chung tên Nguyễn Lê Như Q, sinh ngày 29/5/2007. Hiện con chung do chị N nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi con chung. Xét thấy, con chung hiện đang sống ổn định với chị N, còn anh P cũng có ý kiến con chung muốn sống với ai thì người đó nuôi. Đồng thời, cháu Q cũng có nguyện vọng được sống với mẹ. Do đó, để tránh xáo trộn về mặt tâm sinh lý, tình cảm của con chung, nên tiếp tục giao con chung cho chị N nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị N không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung: Chị N không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét

- Về nợ chung: Không có.

Đối với anh P, trong quá trình giải quyết vụ án, anh có yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung của anh và chị N. Tòa án đã lập Biên bản về việc quy định thời hạn để anh P làm Đơn yêu cầu phản tố và nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định. Tuy nhiên, quá thời hạn quy định mà anh P không thực hiện. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét trong vụ án này. Nếu sau này, các bên có phát sinh tranh chấp thì có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

[3]. Về án phí: Chị N là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Về quyền kháng cáo: Chị N và anh P được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là có căn cứ, nên chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

*** Xử:**

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị Tuyết N.

- Cho chị Lê Thị Tuyết N được ly hôn với anh Nguyễn Hoài P.

2. Về con chung: Chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của Lê Thị Tuyết N.

- Tiếp tục giao con chung tên Nguyễn Lê Như Q, sinh ngày 29/5/2007 cho chị N nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không đặt ra xem xét do chị N không yêu cầu.

- Anh P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định pháp luật.

3. Về tài sản chung: Không tranh chấp, nên không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí:

- Chị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 10185 ngày 03/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè, nên xem như chị N đã thi hành xong phần án phí.

6. Về quyền kháng cáo:

- Chị N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm. Anh P được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo qui định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Cái Bè;
- CCTHADS huyện Cái Bè;
- UBND xã V, huyện Z, tỉnh An Giang;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

PHẠM VĂN NHỊN